

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC KHI NGHIÊN CỨU VỀ RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS. Nguyễn Thị Hà⁽¹⁾, NCS. Nguyễn Thị Thu Thoa⁽²⁾

⁽¹⁾Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, ⁽²⁾Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

TÓM TẮT

Vấn đề ruộng đất được các nhà khoa học chú trọng và nghiên cứu rất sớm. Hình thức đầu tiên của các xã hội nông nghiệp là các công xã Phương Đông đó chính là sở hữu tập thể về ruộng đất. Nền sản xuất chưa phát triển, cư dân sinh sống chủ yếu bằng bán năng, mối quan hệ trong xã hội được quyết định bởi yếu tố gia đình. Tất cả các nhà khoa học đều tiếp cận về vấn đề ruộng đất ở nhiều khía cạnh khác nhau và việc vận dụng các lý thuyết xã hội học đều chứng minh vấn đề: Chế độ ruộng đất luôn gắn liền với các quá trình xã hội – là một nhân tố quan trọng, có vị trí đặc biệt quyết định sự tồn tại, phát triển của một xã hội hoặc kìm hãm sự phát triển của xã hội đó.

1. LÝ THUYẾT HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI

Thời cổ đại đã phát triển những suy nghĩ triết học và nhân học về "bản chất xã hội" của con người như là cái bản chất thứ hai, nhưng mang tính quyết định. Như vậy, cơ sở triết học để xã hội học xem hành động của con người là hành động xã hội chính là dựa trên quan điểm triết học về bản chất xã hội của con người. Trong luận đề 6 về Feuerbach, Mác viết: "Bản chất con người không phải là một trừu tượng bên trong mỗi cá nhân. Trong tính hiện thực của nó, con người là tổng hoà các quan hệ xã hội". Người ta thường nói: "Mỗi người là một xã hội nhỏ, mỗi xã hội là một người tổng quát" (H. Korte, 1995, tr. 21).

Triết học nhân học xem con người không phải sản phẩm của bản năng mà là sản phẩm của thiết chế, "cái được xem là bản năng ở động vật, là cái được xem là thiết chế ở con người". Con người có một động lực cao trong việc sáng tạo ra văn hóa, nó không hành động theo sơ đồ đơn giản, kích thích - phản ứng" như động vật, mà bao giờ cũng hành động xuất phát từ một khoảng cách với thế giới. Hành động bao giờ cũng là sự tác động qua lại của cái bên trong và cái bên ngoài, của việc cảm nhận tình huống và cái bên trong của cá nhân: Khác với hành vi, hành động con người mang tính xã hội khi nó diễn ra trên cơ sở theo đuổi các động cơ và mục đích: hành động xã hội là có ý thức, có căn cứ, mang tính phản tỉnh và định hướng mục tiêu.

Max Weber là người đã đưa "ý nghĩa" trở thành một khái niệm cơ bản trong xã hội học thấu hiểu của mình. Ông sử dụng khái niệm ý nghĩa để làm rõ tính đặc thù của hành động con người. Theo ông, để hiểu một hành động nào đó với tính cách là hành động xã hội, thì nhà xã hội học cần phân tích cái ý nghĩa chủ quan trong đó mà các chủ thể hành động đã chia sẻ với nhau.

George Herbert Mead là người đã nêu lên câu hỏi nghiên cứu: làm thế nào mà có được sự thích ứng lẫn nhau giữa hành động của các cá nhân khác nhau? ông cho rằng ý nghĩa chính là yếu tố trung tâm cho sự thích ứng lẫn nhau này. Trong tình huống tương tác, một chủ thể lựa chọn từ nhiều khả năng hiểu khác nhau, tìm ra một cái xác định, ý nghĩa cho phép người tiếp nhận hành động tiến hành một sự giải mã hành động (ý nghĩa của các biểu tượng thể hiện trong hành động).

Khái niệm "ý nghĩa" bao hàm những cơ sở sau. Thứ nhất, ý nghĩa giúp tạo ra một hình thái đặc thù cho sự cảm nhận, sự cảm nhận này làm cho hành vi của người khác trở nên có ý nghĩa và có thể hiểu được. Thứ hai, thông qua và vượt quá một tình huống hành động cụ thể,

nó cho phép nhìn vào nền văn hóa mà nó thể hiện (văn hóa: mối quan hệ giữa các chuẩn mực và giá trị của một hệ thống xã hội).

Max Weber cho rằng mỗi con người trong chúng ta đều có những hành động khác nhau để thực hiện động cơ mục đích của mình. Và hành động xã hội được xem là cách thức tốt nhất để xác định lát cắt tiếp cận xã hội học.

Hành động xã hội là sự trao đổi trực tiếp giữa các cá nhân với nhau, cũng như các khuôn mẫu quan hệ đã được cấu trúc hóa bên trên các nhóm, tổ chức, thiết chế xã hội. Thực chất hành động xã hội là 1 hình thức hoặc cách thức giải quyết mâu thuẫn các vấn đề xã hội, nó được tạo ra bởi các phong trào các tổ chức, các Đảng phái. Theo Max Weber, hành động xã hội là hành động được chủ thể gắn cho nó một ý nghĩa chủ quan nào đó, là hành động có tính đến hành vi của người khác, và vì vậy được định hướng tới người khác, trong đường lối, quá trình của nó. Một hành động mà cá nhân không nghĩ về nó thì không thể là một hành động xã hội. Mọi hành động không tính đến sự tồn tại và những phản ứng có thể có từ những người khác thì không phải là hành động xã hội. Hành động không phải là kết quả của quá trình suy nghĩ có ý thức thì không phải là hành động xã hội.

Max Weber phân biệt 4 loại hành động xã hội, bởi ông nghĩ phân loại hành động của con người có ý nghĩa rất quan trọng đối với xã hội học.

Thứ nhất, hành động duy lý - công cụ: là hành động được thực hiện với sự cân nhắc, tính toán, lựa chọn công cụ, phương tiện, mục đích sao cho có hiệu quả cao nhất. Ví dụ: Một người muốn mở một cửa hàng kinh doanh, họ phải cân nhắc kỹ lưỡng về việc mặt bằng ở đâu cho tiện người qua lại; họ phải tính toán tiền vốn đầu tiên là bao nhiêu? mở cửa hàng kinh doanh thì buôn bán những thứ gì, về lĩnh vực gì? thuê người làm việc hay không? lựa chọn những sản phẩm sinh hoạt thiết yếu với người dân như đồ dùng sinh hoạt, đồ dùng cá nhân, đồ dùng học sinh...; sự dụng những phương tiện báo mạng, để quảng cáo về cơ sở kinh doanh mới mở, để mọi người biết rộng rãi. Ban đầu sẽ sử dụng nhưng chương trình khuyến mãi thu hút khách hàng, uy tín đặt lên hàng đầu, về lâu dài sẽ có lợi nhuận cao.... Người kinh doanh dựa vào cơ sở thực tiễn xã hội để lập một cửa hàng kinh doanh, chứ không phải theo cảm giác, giác quan của mình, như vậy sẽ không chính xác mà có thể còn thua lỗ.

Thứ hai, hành động duy lý giá trị: là hành động được thực hiện vì bản thân hành động (mục đích tự thân).. thực chất loại hành động này có thể nhắm vào những mục đích phi lý nhưng lại được thực hiện bằng những công cụ, phương tiện duy lý. Ví dụ: Sự giàu có không phải ai cho ai được, mà phải tự mình cố gắng, tự lực làm việc, tích lũy và thành công, trở lên giàu có, cuộc sống sẽ sung túc, đầm ấm, có sức khỏe, thành đạt trong cuộc sống.

Thứ ba, hành động duy lý - truyền thống: là loại hành động tuân thủ những thói quen, nghi lễ, phong tục tập quán, truyền thống đã được truyền lại từ đời này qua đời khác. Ví dụ từ thời xưa ông cha ta đã dạy: “chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm” đây là câu thành ngữ được đúc rút từ những kinh nghiệm về tự nhiên. Như vậy vào thời hiện đại đã có những đài thiên văn để dự báo thời tiết, nhưng bên cạnh đó, chúng ta vẫn có thể dựa vào tự nhiên để đoán được thời tiết hôm nay như thế nào. Nếu chuồn chuồn bay cao thì nắng rất to, bay vừa thì trời râm mát, bay thấp là là mặt đất thì trời sẽ mưa...

Thứ tư, hành động duy cảm: là hành động do các trạng thái xúc cảm hoặc tình cảm của con người bộc phát ra, mà không có sự cân nhắc, xem xét, phân tích mối quan hệ giữa công cụ, phương tiện và mục đích hành động. Nhưng không phải tất cả mọi hành động của con

người theo cảm xúc đều là hành động duy cảm mà chỉ có những hành động mà cảm xúc đó có liên quan đến người khác, ảnh hưởng đến người khác. Ví dụ sự tức giận, buồn vui, yêu ghét là hành động duy cảm. Do quá yêu anh, không chịu được sự phản bội của anh; khi có người thứ 3 xem vào cuộc tình của 2 người, vì quá yêu anh, và ghen với người thứ 3, do tức giận nên M đã tát axít vào người thứ 3, làm cô bị bỏng nặng, do mất lý trí nên M có những hành động như vậy.

Như vậy, hành động xã hội được Max Weber luận rằng là đặc trưng quan trọng nhất của xã hội hiện đại của con người ngày càng trở nên duy lý, hợp lý với tính toán chi li, tỉ mỉ, chính xác về mối quan hệ giữa công cụ, phương tiện, và mục đích, kết quả. Hành động xã hội là một bộ phận cấu thành trong hoạt động sống của cá nhân. Các cá nhân hành động chính là thể hiện hoạt động sống của mình. Hành động xã hội luôn gắn với tính tích cực của các cá nhân, bị quy định bởi hàng loạt các yếu tố như nhu cầu, lợi ích, định hướng giá trị của chủ thể hành động.

Lý thuyết hành động xã hội không chỉ cung cấp những động cơ cá nhân bên trong cá nhân mà còn luận giải sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội như: hệ thống giá trị, chuẩn mực, tín ngưỡng, giới tính, giai tầng, chủng tộc và thậm chí là bối cảnh bên ngoài tác động đến hành động đó. Trong đó, Weber coi trọng nhất là hành động duy lý - công cụ.

Áp dụng lý thuyết hành động xã hội trong việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở ĐBSCL, người dân đồng bằng sông Cửu Long có những suy nghĩ và hành động như thế nào về vấn đề ruộng đất trong thời kỳ đổi mới. Hiện tượng người nông dân đang và đã bán đi ruộng đất của mình là thực trạng ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng, xuất phát từ các nguyên nhân:

- Đô thị hóa nông thôn làm cho giá đất tăng cao
- Hiệu quả kinh tế từ nông nghiệp thấp hơn so với các ngành, nghề khác
- Cơ giới hóa nông nghiệp vẫn còn hạn chế, việc sử dụng sức người nhiều còn phổ biến
- Các phương tiện hưởng thụ vật chất và tinh thần ngày càng phong phú, nhưng đòi hỏi phải có tiền để mua sắm
- Sự phân tầng giàu nghèo trong xã hội, dẫn đến một bộ phận nông dân muốn thoát nghèo bằng cách bán đất

Bán ruộng đất, cầm cố ruộng đất, do thói quen nông dân đồng bằng sông Cửu Long chưa thích ứng với kinh tế thị trường nên dần tiêu hết khoản tiền có được và phải làm thuê trên chính mảnh đất của mình. Song song trình trạng bán đất là tích tụ ruộng đất, một số người bỏ tiền mua thêm ruộng đất hoặc được thừa kế, được cho tặng làm cho ruộng đất trong tay họ tăng lên đáng kể. Một số người có tiềm lực kinh tế, họ mua đất nhưng không trực tiếp canh tác mà cho thuê lại. Khi ruộng đất tăng giá, hoạt động giao dịch ruộng đất tăng lên tất yếu dẫn đến tranh chấp, kiện tụng và xung đột xã hội về ruộng đất

2. LÝ THUYẾT CẤU TRÚC CHỨC NĂNG

Là lý thuyết đầu tiên quan trọng của xã hội học sự ra đời xuất phát từ triết học. Lý thuyết cấu trúc chức năng gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội học August Comte, Spencer, Durkheim, Parson...và nhiều người khác. Các tác giả của thuyết chức năng đều nhấn mạnh tính liên kết chặt chẽ của các bộ phận cấu thành nên một chỉnh thể mà mỗi bộ phận đều có

chức năng nhất định góp phần đảm bảo sự tồn tại của chính thể đó với tư cách là một cấu trúc tương đối ổn định, bền vững.

Nguồn gốc của lý thuyết cấu trúc chức năng là: thứ nhất truyền thống khoa học xã hội Pháp coi trọng sự ổn định, trật tự của hệ thống với các bộ phận có quan hệ chức năng hữu cơ với chính thể hệ thống và thứ hai là truyền thống khoa học Anh với thuyết tiến hóa, thuyết kinh tế, thuyết vị lợi, thuyết hữu cơ phát triển mạnh. Từ hai truyền thống này đã nảy sinh những ý tưởng khoa học về xã hội như là một sinh thể hữu cơ đặc biệt với hệ thống gồm các thành phần có những chức năng nhất định tạo thành cấu trúc ổn định. August Comte là người đầu tiên nghiên cứu tính học xã hội để tìm hiểu và duy trì sự ổn định, trật tự của cấu trúc xã hội. Ông cho rằng do thiếu sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận mà cấu trúc xã hội bị rối loạn gây ra sự bất thường xã hội nhưng ông chưa sử dụng khái niệm chức năng với tư cách là phạm trù xã hội. Spencer đã vận dụng hàng loạt các khái niệm sinh vật học như sự tiến hóa, sự phân hóa chức năng và đặc biệt là khái niệm cấu trúc và chức năng để giải thích các hiện tượng của sinh thể cơ thể xã hội. Ông cho rằng thông qua quá trình phân hóa, chuyên môn hóa mà xã hội loài người đã tiến hóa từ hình thức đơn giản lên phức tạp, ông chỉ ra rằng sự biến đổi chức năng của các bộ phận kéo theo sự biến đổi cấu trúc của cả chính thể xã hội. Durkheim không những nghiên cứu chức năng và cấu trúc xã hội mà còn đưa ra các quy tắc sử dụng các khái niệm này làm công cụ phân tích xã hội học. Ông đề ra yêu cầu là nghiên cứu xã hội học cần phải phân biệt rõ nguyên nhân và chức năng của sự kiện xã hội, việc chỉ ra được chức năng tức là lợi ích, tác dụng hay sự thỏa mãn một nhu cầu không có nghĩa là giả thích được sự hình thành và bản chất của sự kiện xã hội.

Sự phát triển của lý thuyết cấu trúc chức năng là kết quả của những đóng góp lý luận xã hội học của nhiều xã hội khác nhau, nhưng thống nhất là ở chỗ cho rằng để giải thích sự tồn tại và vận hành của xã hội học của nhiều tác giả khác nhau, nhưng thống nhất ở chỗ cho rằng để giải thích sự tồn tại và vận hành của xã hội cần phân tích cấu trúc chức năng của nó tức là chỉ ra các thành phần cấu thành và các cơ chế hoạt động của chúng.

Công trình “Những hình thái sơ đẳng của đời sống tôn giáo” (*Les formes élémentaires de la vie religieuse*) là một ví dụ rõ rệt nhất về phân tích chức năng như là một công cụ của xã hội học của Durkheim. Trong công trình này, ông nghiên cứu chức năng của tôn giáo đối với xã hội. Theo ông, sự tồn tại của tôn giáo trong xã hội chứng tỏ nó có một chức năng: góp phần duy trì sự thống nhất đạo đức trong xã hội. Những nghi lễ tôn giáo góp phần củng cố sự đoàn kết các thành viên trong một xã hội: chúng chỉ ra cho các thành viên thấy rằng tất cả họ là phần tử của cùng một xã hội, cùng có chung những quy tắc cơ bản về đạo đức, mong đợi và trách nhiệm.

Herbert Spencer gọi xã hội là một loại cơ thể siêu hữu cơ (*superorganic body*). Loại suy của ông bao hàm cả việc so sánh sự tương đồng cũng như khác biệt giữa hai loại hình ấy. Sự tương đồng thể hiện ở chỗ cả hai loại cơ thể đều tăng lên về kích cỡ và cấu trúc, qua thời gian chúng trở nên phức tạp và khác biệt hóa. Khác biệt hóa của các cấu trúc đi liền với khác biệt hóa các chức năng. Mỗi cấu trúc được khác biệt hóa phục vụ cho những chức năng nhất định để duy trì đời sống/sự tồn tại của cái tổng thể. Các cấu trúc và chức năng được khác biệt hóa đòi hỏi sự liên kết thông qua sự phụ thuộc lẫn nhau. Mọi cấu trúc chỉ có thể tồn tại và vận hành thông qua sự phụ thuộc của chúng vào những cấu trúc khác. Mỗi cấu trúc đã khác biệt hóa, đến lượt nó, lại cũng là một tổng thể riêng biệt bao gồm những thành tố tạo nên nó. Mỗi

tổng thể lớn hơn bao giờ cũng chịu sự tác động của những quá trình diễn ra trong các thành tố của nó.

Ngược lại, sự khác biệt giữa hai loại cơ thể hữu cơ và siêu hữu cơ là ở mức độ kết nối giữa các thành tố với cái toàn thể. Trong loại cơ thể siêu hữu cơ, sự kết nối này ít trực tiếp hơn và mang tính khuếch tán hơn. Phương thức tiếp xúc giữa các thành tố trong cơ thể siêu hữu cơ chủ yếu dựa nhiều hơn vào biểu trưng. Mọi thành tố trong cơ thể siêu hữu cơ đều là có ý thức, tìm kiếm mục tiêu và có khả năng phản tỉnh. Điều này chỉ có ở một đơn vị thành tố trong cơ thể hữu cơ.

Điểm nổi bật trong quan điểm của Spencer là ông phát triển cái gọi là chức năng luận “yêu cầu” (requisite). Cả hai loại cơ thể đều phải phát hiện những nhu cầu hay đòi hỏi (requisite) phổ quát cơ bản mà phải được thoả mãn để các cơ thể này có thể thích ứng với môi trường. Những nhu cầu hay đòi hỏi mà các cấu trúc phải thoả mãn bao gồm việc bảo đảm và phân bố nguồn lực, sản xuất ra các vật chất cơ bản, điều chỉnh và liên kết các hoạt động bên trong thông qua quyền lực (power) và biểu trưng. Những diễn tiến căn bản của mọi hệ thống đều xoay quanh các quá trình mà chúng vận hành để đáp ứng các đòi hỏi phổ quát nói trên. Mức độ thích ứng với môi trường của xã hội được quyết định bởi mức độ mà nó đáp ứng được các đòi hỏi mang tính chức năng đó. Như vậy, theo Spencer, việc phân tích các cơ thể hữu cơ và siêu hữu cơ là xem xét các quá trình quyết định việc liên kết các phần được khác biệt hóa, các nhu cầu cho việc duy trì các bộ phận, các nhu cầu cho việc sản xuất và phân phối thông tin và vật chất, các nhu cầu cho việc điều chỉnh và kiểm soát chính trị.

Trong những kiểu cơ thể đơn giản, các nhu cầu này được đáp ứng bởi mọi thành tố của hệ thống. Trong những kiểu cơ thể đã tăng trưởng và phức tạp hơn thì các nhu cầu được đáp ứng bởi các kiểu đặc thù, chuyên môn hóa. Có sự song hành giữa tính phức tạp tăng lên của hệ thống với việc chia nhỏ hơn các kiểu nhu cầu cần đáp ứng, chuyên môn hóa hơn các cấu trúc đặc thù để đáp ứng nhu cầu. Logic của hình thái chức năng luận “yêu cầu” này đã chỉ đạo sự phân tích của Spencer và vẫn còn là bản chất của các phân tích chức năng hiện nay. Danh sách các nhu cầu cơ bản thì khác nhau nhưng cách phân tích thì là một, đó là xem xét các kiểu của các quá trình và cấu trúc xã hội mà chúng đáp ứng những nhu cầu hay đòi hỏi (requisite).

Áp dụng lý thuyết cấu trúc chức năng trong việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở ĐBSCL. Sự phân tầng xã hội và di động xã hội:

- Chuyển đổi cơ cấu lao động-nghề nghiệp xã hội nông thôn: ở ĐBSCL có 3 xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động-nghề nghiệp ở vùng nông thôn

+ Xu hướng đa dạng hóa (hỗn hợp) việc làm/nghề nghiệp, tức là người dân tìm kiếm mọi việc làm có thể được để tạo ra các nguồn thu nhập cho gia đình.

+ Xu hướng kết hợp giữa các loại việc làm với nhau, tạo thành nhóm nghề liên hoàn hỗ trợ và phát huy hiệu quả lẫn nhau.

+ Xu hướng chuyên môn hóa việc làm/nghề nghiệp, tức là đi sâu vào một nghề, yêu cầu có trình độ tay nghề cao hơn, hiệu quả kinh tế mang lại cũng lớn hơn.

Nền tảng căn bản của 3 xu hướng trên vẫn là tư tưởng trọng nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm gốc của cư dân nông thôn còn tồn tại khá nặng nề.

Xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động-nghề nghiệp xã hội nông thôn trên đây đã có tác động mạnh mẽ đến quá trình phân tầng xã hội theo mức sống ở nông thôn. Sự chuyển biến từ hộ thuần nông, thu nhập từ nông nghiệp là chính sang hộ thu nhập từ hoạt động phi nông ngày càng nhiều là nguyên nhân chính làm tăng thu nhập. Trong phạm vi rộng hơn và lâu dài hơn, yếu tố tác động mạnh mẽ này có lẽ sẽ được “dịch chuyển” sang yếu tố học vấn và năng lực biết tính toán làm ăn (yếu tố dân trí). Tức là, yếu tố học vấn sẽ trở thành yếu tố có tác động mạnh mẽ (và mạnh hơn cả yếu tố nghề nghiệp) đến quá trình phân tầng mức sống ở nông thôn ĐBSCL.

- Phân hóa giàu nghèo, phân tầng mức sống ở nông thôn.

Cùng với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, sự phân hóa giàu nghèo cũng đang diễn ra ở cả nông thôn và đô thị. Nhóm dân cư đói nghèo vẫn còn khá cao và tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Tình trạng phân tầng mức sống đô thị (giàu) – nông thôn (nghèo) vẫn đang có xu hướng gia tăng. Hiện nay, trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, điều này lại càng được khắc sâu thêm.

- Bất bình đẳng về giáo dục ở nông thôn và xu hướng vận động của nó.

Đây là kết quả tiếp tục của xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội ở khu vực nông thôn. Việt Nam đang chuyển từ xã hội tiền công nghiệp và đang bước đầu chuyển đổi sang công nghiệp đã tạo nên những thành quả giáo dục ngày càng tăng lên trong xã hội. Cùng với những thành tựu này là vấn đề bất bình đẳng về giáo dục xuất hiện. Xu hướng chung của bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam là càng học lên cao thì bất bình đẳng càng lớn và bất bình đẳng ở cấp đại học là lớn nhất. Đồng thời, bất bình đẳng về giáo dục cũng ngày càng tăng lên theo thời gian.

- Phát triển cộng đồng làng - xã, vùng/miền nông thôn.

Kết quả của hướng nghiên cứu này là một nhận định tổng quát về bản chất và đặc điểm xu thế phát triển xã hội nông thôn Việt Nam đã được đưa ra như sau: xã hội nông thôn là một xã hội hỗn hợp, coi trọng tính cố kết cộng đồng làng-xã và đoàn kết xã hội. Sự biến đổi, phát triển của xã hội nông thôn diễn tiến theo hướng tăng độ đa dạng và thay đổi kiểu thống nhất xã hội. Thực chất của sự phát triển nông thôn ngày nay là sự chuyển đổi từ xã hội hỗn hợp truyền thống trọng nông nghiệp, nông thôn sang xã hội hỗn hợp hiện đại trong công nghiệp, đô thị nhằm nâng cao năng lực con người và chất lượng cuộc sống. Thị trường hóa, đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế là tất yếu lôgic khách quan. Vấn đề là cần nghiên cứu lựa chọn thị trường hóa, đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích hợp với xu thế thời đại toàn cầu hóa và yêu cầu phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam.

- Di động xã hội

Cơ cấu xã hội Việt Nam thời kỳ trước đổi mới (thuộc nhóm nước tiền công nghiệp) biểu lộ như là một xã hội đóng. Sau thời điểm đổi mới (tức cũng đang chuyển sang nhóm nước công nghiệp), tình trạng xã hội đóng đã chấm dứt và bắt đầu có xu hướng biểu lộ như là một xã hội mở. Nói cách khác, Việt Nam đang chuyển từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp đã cho thấy sự biểu lộ của cơ cấu xã hội cũng chuyển biến theo từ cơ cấu xã hội đóng sang cơ cấu xã hội mở.

3. KẾT LUẬN

Nông thôn là vùng sinh sống và làm việc chung của cộng đồng dân cư, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Cơ sở hình thành và trình độ tiếp cận thị trường, trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp so với thành thị (Do diện tích rộng, mức đầu tư cho nông thôn không lớn). Trong một chừng mực nào đó thì tính dân chủ, tự do và công bằng xã hội thấp hơn thành thị, thu nhập và đời sống của người dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo đói thì cao. Nông thôn trải dài trên địa bàn rộng lớn nên chịu nhiều ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên. Việc vận dụng các lý thuyết xã hội học khi nghiên cứu các vấn đề ruộng đất có vai trò rất lớn trong đời sống hiện nay. Xã hội luôn vận động và phát triển, các giá trị xã hội ngày càng đặt đúng vị trí của nó – ruộng đất cũng vậy, là giá trị và tài sản của người nông dân vì thế khi giá trị tài sản của họ bị xâm phạm thì có rất nhiều vấn đề xảy ra, tích tụ ruộng đất, xung đột xã hội về ruộng đất xảy ra là một hiện tượng bình thường của sự phát triển xã hội./.